

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN CHƯ PƯH - NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở tại Thị trấn Nhơn Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1 Mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến <6m			Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m		
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến m thứ 100	Từ mét >100 m đến m thứ 200	Từ mét > 200 m đến hết hẻm	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến m thứ 100	Từ mét > 100m đến m thứ 200	Từ mét >200 m đến hết hẻm
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	4.400.000	1.300.000	920.000	710.000	670.000	460.000	420.000
1B	4.000.000	1.200.000	830.000	640.000	600.000	420.000	380.000
1C	2.900.000	850.000	590.000	460.000	430.000	300.000	270.000
1D	2.200.000	660.000	480.000	370.000	350.000	240.000	220.000
1E	1.800.000	540.000	400.000	300.000	280.000	200.000	180.000
1F	1.600.000	500.000	340.000	255.000	250.000	165.000	150.000
2A	1.150.000	350.000	240.000	190.000	180.000	120.000	110.000
2B	950.000	300.000	200.000	150.000	140.000	110.000	95.000
2C	820.000	250.000	180.000	140.000	130.000	100.000	90.000
2D	780.000	230.000	170.000	135.000	120.000	95.000	85.000
2E	750.000	225.000	165.000	130.000	115.000	90.000	80.000
2F	670.000	200.000	150.000	110.000	100.000	85.000	80.000
3A	620.000	190.000	140.000	100.000	90.000	80.000	75.000
3B	580.000	175.000	130.000	95.000	85.000	80.000	75.000
3C	520.000	155.000	115.000	88.000	83.000	78.000	70.000
3D	450.000	135.000	100.000	75.000	72.000	70.000	68.000
3E	400.000	125.000	90.000	72.000	70.000	66.000	65.000
3F	390.000	120.000	88.000	70.000	68.000	64.000	63.000
4A	370.000	110.000	86.000	65.000	63.000	62.000	61.000
4B	340.000	100.000	85.000	64.000	62.000	61.000	60.000
4C	330.000	95.000	80.000	63.000	62.000	61.000	60.000

Bảng số 2: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	Xã Ia Rong						
	- Khu vực 1	250.000	220.000	180.000	140.000	-	-
	- Khu vực 2	100.000	70.000	-	-	-	-
	- Khu vực 3	60.000	50.000	40.000	30.000	-	-
2	Xã Ia H'rú						
	- Khu vực 1	600.000	400.000	350.000	-	-	-
	- Khu vực 2	200.000	150.000	100.000	70.000	-	-
	- Khu vực 3	60.000	50.000	40.000	30.000	-	-
3	Xã Ia Dreng						
	- Khu vực 1	150.000	120.000	90.000	80.000	-	-
	- Khu vực 2	70.000	60.000	40.000	30.000	-	-
4	Xã Ia Phang						
	- Khu vực 1	950.000	800.000	700.000	500.000	380.000	180.000
	- Khu vực 2	250.000	160.000	140.000	100.000	-	-
	- Khu vực 3	80.000	60.000	50.000	40.000	-	-
5	Xã Chư Don						
	- Khu vực 1	300.000	200.000	120.000	-	-	-
	- Khu vực 2	90.000	80.000	70.000	60.000	-	-
	- Khu vực 3	50.000	40.000	30.000	-	-	-
6	Xã Ia Le						
	- Khu vực 1	900.000	600.000	500.000	400.000	350.000	300.000
	- Khu vực 2	180.000	120.000	-	-	-	-
	- Khu vực 3	90.000	80.000	60.000	50.000	40.000	-
7	Xã Ia Blứ						
	- Khu vực 1	250.000	230.000	220.000	150.000	120.000	-
	- Khu vực 2	100.000	90.000	80.000	70.000	-	-
	- Khu vực 3	60.000	50.000	40.000	30.000	-	-
8	Xã Ia Hla						
	- Khu vực 1	100.000	85.000	50.000	-	-	-
	- Khu vực 2	45.000	40.000	30.000	-	-	-

Ghi chú: Cách xác định vị trí, khu vực áp dụng cho bảng số 2:

1/ Xã Ia Le:

- Khu vực 1,2 vị trí 1, 2, 3, 4,5, 6 : Áp dụng cho đường Quốc lộ 14 và đường liên xã đi xã Ia Blứ.

- Khu vực 3, vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
- Khu vực 3, vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
- Khu vực 3, vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
- Khu vực 3, vị trí 4: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 3m.
- Khu vực 3, vị trí 5: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

2/ Xã Ia Blứ:

- Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3, 4, 5: Áp dụng cho đường đường liên xã.
- Khu vực 2, vị trí 1:Áp dụng đường thôn Phú Hà, Thiên An có chiều rộng > 6m.
- Khu vực 2, vị trí 2:Áp dụng đường thôn Phú Hà, Thiên An có chiều rộng > 5m.
- Khu vực 2, vị trí 3:Áp dụng đường thôn Phú Hà, Thiên An có chiều rộng > 4m.
- Khu vực 2, vị trí 4:Áp dụng các đường còn lại của thôn Phú Hà, Thiên An.
- Khu vực 3, vị trí 1: Áp dụng cho các đường còn lại có chiều rộng > 6m.
- Khu vực 3, vị trí 2: Áp dụng cho các đường còn lại có chiều rộng > 5m.
- Khu vực 3, vị trí 3: Áp dụng cho các đường còn lại có chiều rộng > 4m.
- Khu vực 3, vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

3/ Xã Ia Phang:

- Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6: Áp dụng cho đường Quốc lộ 14.
- Khu vực 2, vị trí 1: Áp dụng cho các đường bên cạnh Trường Lý Thường Kiệt.
- Khu vực 2, vị trí 2: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Hòa Lộc, Hoà Thuận, Hòa Thành.
- Khu vực 2, vị trí 3: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Plei Thơ Nhueng, Chao Pông, Plei Tao, Chư Pố 1, 2.
- Khu vực 2, vị trí 4: Áp dụng cho các đường liên thôn các thôn Hòa Sơn, Plei Phung A, B.
- Khu vực 3, vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
- Khu vực 3, vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
- Khu vực 3, vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
- Khu vực 3, vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

4/ Xã Chư Don:

- Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3: Áp dụng đường liên xã.
- Khu vực 2, vị trí 1: Áp dụng các đường thôn Thơ Ga A, B có chiều rộng > 6m.
- Khu vực 2, vị trí 2: Áp dụng các đường thôn Thơ Ga A, B có chiều rộng > 5m.
- Khu vực 2, vị trí 3: Áp dụng các đường thôn Thơ Ga A, B có chiều rộng > 4m.
- Khu vực 2, vị trí 4: Áp dụng các đường còn lại của thôn Thơ Ga A, B.
- Khu vực 3, vị trí 1: Áp dụng các đường Plei Ngăng, Lốp có chiều rộng > 6m.
- Khu vực 3, vị trí 2: Áp dụng các đường Plei Ngăng, Lốp có chiều rộng > 5m.
- Khu vực 3, vị trí 3: Áp dụng các đường còn lại của thôn Plei Ngăng, Lốp.

5/ Xã Ia H'ru:

- Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3: Áp dụng đường Quốc lộ 14.
- Khu vực 2, vị trí 1, 2, 3, 4, 5: Áp dụng các đường liên thôn, làng đường có chiều rộng > 6m (Theo Bảng 2 phần B) .
- Khu vực 3, vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
- Khu vực 3, vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
- Khu vực 3, vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
- Khu vực 3, vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

6/ Xã Ia Rong:

- Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3, 4: Áp dụng cho đường Quốc lộ 14 và Quốc lộ 25.
- Khu vực 2, vị trí 1, 2: Áp dụng các đường nhựa liên thôn, làng (Theo Bảng 2 phần B).
- Khu vực 3, vị trí 1: Áp dụng cho các đường đất có chiều rộng > 6m.
- Khu vực 3, vị trí 2: Áp dụng cho các đường đất có chiều rộng > 5m.
- Khu vực 3, vị trí 3: Áp dụng cho các đường đất có chiều rộng > 4m.
- Khu vực 3, vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

7/ Xã Ia Dreng:

- Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3, 4: Áp dụng đường liên xã và đường liên thôn rải nhựa
- Khu vực 2, vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 6m.
- Khu vực 2, vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
- Khu vực 2, vị trí 3: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
- Khu vực 2, vị trí 4: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

8/ Xã Ia Hla:

- Khu vực 1, vị trí 1, 2, 3: Áp dụng đường liên xã và đường liên thôn rải nhựa
- Khu vực 2, vị trí 1: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 5m.
- Khu vực 2, vị trí 2: Áp dụng cho các đường có chiều rộng > 4m.
- Khu vực 2, vị trí 3: Áp dụng cho các đường còn lại của xã.

Bảng số 3: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, phi nông nghiệp khác tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng.

Bảng số 4: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
01	Xã Ia Rong	20.000	18.000	16.000
02	Xã Ia H'ru	22.000	18.000	-
03	Xã Ia Dreng	18.000	14.000	10.000
04	Xã Ia Phang	22.000	20.000	18.000
05	Xã Ia Le	20.000	16.000	12.000
06	Xã Ia Blư	20.000	16.000	10.000
07	Xã Ia Hla	16.000	12.000	8.000
08	Xã Chư Don	16.000	8.000	-
09	Thị trấn Nhơn Hòa	30.000	28.000	26.000

Bảng số 5: Bảng giá đất lúa nước hai vụ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
01	Xã Ia Rong	37.000	31.000	24.000
02	Xã Ia H'ru	37.000	31.000	24.000
03	Xã Ia Dreng	36.000	27.000	18.000
04	Xã Ia Phang	40.000	31.000	22.000
05	Xã Ia Le	40.000	31.000	22.000
06	Xã Ia Blư	36.000	27.000	18.000
07	Xã Ia Hla	36.000	27.000	18.000
08	Xã Chư Don	31.000	22.000	13.000
09	Thị trấn Nhơn Hòa	60.000	52.000	42.000

Ghi chú:

- Giá đất lúa nước 01 vụ bằng 75% giá đất lúa nước 02 vụ theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	19.000	16.000	14.000
2	Xã Ia H'ru	19.000	16.000	14.000
3	Xã Ia Dreng	16.000	12.000	8.000
4	Xã Ia Phang	20.000	18.000	16.000
5	Xã Ia Le	18.000	14.000	10.000
6	Xã Ia Blư	18.000	14.000	10.000
7	Xã Ia Hla	14.000	10.000	6.000
8	Xã Chư Don	14.000	6.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	28.000	26.000	24.000

Ghi chú: Đất nông nghiệp khác bằng giá đất trồng cây hàng năm còn lại theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 7: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	4.000	3.000	2.000
2	Xã Ia H'ru	4.500	3.000	-
3	Xã Ia Dreng	4.500	3.000	2.000
4	Xã Ia Phang	4.500	3.000	2.000
5	Xã Ia Le	5.000	3.500	2.500
6	Xã Ia Blư	5.000	3.500	2.500
7	Xã Ia Hla	5.000	4.000	3.000
8	Xã Chư Don	4.500	2.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	6.000	4.500	3.000

Ghi chú: Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được xác định bằng giá đất rừng sản xuất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Bảng số 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ia Rong	4.500	3.000	2.000
2	Xã Ia H'ru	4.500	4.000	-
3	Xã Ia Dreng	4.500	3.000	2.000
4	Xã Ia Phang	5.000	3.500	2.500
5	Xã Ia Le	5.000	3.500	2.500
6	Xã Ia Blur	5.000	3.000	2.000
7	Xã Ia Hla	5.000	4.000	3.000
8	Xã Chư Don	4.500	2.000	-
9	Thị trấn Nhơn Hòa	6.000	4.000	3.000

Ghi chú: Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí với từng đơn vị hành chính tương ứng.

Ghi chú: Cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng 4,5,6,7, 8 như sau:

1/ Xã Ia Le:

- Vị trí 1: Thôn Phú An, Phú Bình, Thủy Phú, Phú Hòa, Kênh Săn, Kênh Mép và Ia Toong.

- Vị trí 2: Làng Lốp, thôn 6, Puối A và làng Puối B.

- Vị trí 3: Làng Phung, Đồi đất đỏ, Ia Jol, Ia Brel và làng Kênh Chong.

2/ Xã Ia Blur:

- Vị trí 1: Thôn Thủy Phú, Phú Hà và thôn Thiên An.

- Vị trí 2: Thôn Phú Vinh.

- Vị trí 3: Thôn Lương Hà, Khu vực Sân bay đến Bãi sao và khu vực làng Quái đến đường vào Công ty 194.

3/ Xã Ia Phang:

- Vị trí 1: Làng Plei Thơ Nhueng, Plei Tao, thôn Hòa Lộc, Hòa Thuận và thôn Hòa Thành.

- Vị trí 2: Thôn Chao Pông, Chư Bô 1 và thôn Chư Bô 2.

- Vị trí 3: Thôn Hòa Sơn, Plei Phung A và thôn Plei Phung B.

4/ Xã Chư Don:

- Vị trí 1: Thôn Plei Thơ Ga A và thôn Plei Thơ Ga B.

- Vị trí 2: Thôn Plei Ngăng và thôn Plei Hlốp.

5/ Xã Ia H'ru:

- Vị trí 1: Thôn Lũh Yố, Tao Chor A, Tao Chor B, Phú Quang, Plei Đung, Tong Yong và thôn Plei Dur.

- Vị trí 2: Thôn Lũh Ngó, Lũh Rung và Thông B.

6/ Xã Ia Rong:

- Vị trí 1: Thôn Tao KLăh, Be Tel, Tao Ôr và thôn Ia Sâm.

- Vị trí 2: Thôn Khô Roa, Tao Kó và thôn Teng Nong.

- Vị trí 3: Các khu vực khác còn lại.

7/ Xã Ia Dreng:

- Vị trí 1: Thôn Tung Neng, Tung Đao và thôn Tung Blai.

- Vị trí 2: Thôn Tung Mo A.

- Vị trí 3: Thôn Mo B và thôn Tung Chrêh.

8/ Xã Ia Hla:

- Vị trí 1: Thôn Tai Pêr, Hra và thôn Sur B.

- Vị trí 2: Thôn Cây Xoài, Dur Keo và thôn 6C.

- Vị trí 3: Thôn Mung và thôn Tông Kek.

9/ Thị trấn Nhơn Hòa:

- Vị trí 1: Thôn Hòa Tín, Hòa Bình, Hòa Thắng, cánh đồng Công Bình của thôn Plei Dja Riék, thôn Hòa An, Hòa Phú, Hòa Hiệp, Plei Kia, Plei Kly Phun.

- Vị trí 2: Cánh đồng Hồ Trầu của Thôn Plei Tông Win và thôn Plei Lao.

- Vị trí 3: Thôn Plei Hai Dong 1, Plei Hai Dong 2, Plei Dja Riék, Thong A và thôn Plei Tông Win.

Bảng số 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn

Áp dụng hệ số so với giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo hệ số k cụ thể như sau:

- Thị trấn Nhơn Hòa áp dụng hệ số $K = 2$ lần.

- Các xã: Ia H'ru, Ia Phang, Ia Le, Ia BLú áp dụng hệ số $K=1,6$ lần.

- Các xã: Ia Hla, Ia Rong, Ia Dreng, Chư Don áp dụng hệ số $K=1,4$ lần.

*** Ghi chú: Đối với đất chưa xác định mục đích sử dụng :** để xác định giá đất thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

B/ BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN CHƯ PƯH
(Kèm theo Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh)

Bảng số 1: Bảng giá đất ở khu dân cư Thị trấn Nhơn Hoà.

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2011		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Quốc lộ 14	RG xã Ia Hrú	Hết RG nhà ông Kiều	3C	1	520.000
		Tiếp	Hết RG Trường Nguyễn Trãi	2E	1	750.000
		Tiếp	Hết RG nhà ông Hương	2B	1	950.000
		Tiếp	Hết RG nhà ông Lâm	2A	1	1.150.000
		Tiếp	Hết cổng làng VH Hoà Bình	1F	1	1.600.000
		Tiếp	Đến đường vào Bưu điện	1C	1	2.900.000
		Tiếp	Hết RG Nhà thờ Phú Nhơn	1A	1	4.400.000
		Tiếp	Hết RG nhà ông Vũ	1B	1	4.000.000
		Tiếp	Hết RG nhà ông Thái	1D	1	2.200.000
		Tiếp	Hết địa phận Thị trấn	1E	1	1.800.000
2	D1(Hoà Bình)	Nhà ông Lâm (QL14)	Hết đường	4B	1	340.000
3	D2(Hoà Bình)	Đường D4	Hết đường D3	3B	1	580.000
		Tiếp	Hết đường (Trường Nguyễn Trãi)	3D	1	450.000
4	D3(Hoà Bình)	Nhà ông Lộc (QL14)	Hết RG nhà Hương Thiên	2E	1	750.000
		Tiếp	Hết đường	3C	1	520.000
5	D4(Hoà Bình)	Nhà ông Sáng (QL14)	Hết RG nhà ông Phương	2B	1	950.000
		Tiếp	Hết đường	2F	1	670.000
6	D5A(Hoà An)	Quốc lộ 14 (Nhà ông Trang)	Hết đường D6	2E	1	750.000
		Tiếp	Đường D24	3C	1	520.000
		Tiếp	Hết khu dân cư (Hết RG nhà ông Điều)	4A	1	370.000
7	D5B(Hoà An)	Nhà ông Đó (QL14)	Hết đường	3A	1	620.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2011		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
8	D6(Liên thôn)	Đường D19	Đường D8 (Trần Hưng Đạo)	2F	1	670.000
		Tiếp	Hết đường D9	2C	1	820.000
		Tiếp	Hết đường D14	3B	1	580.000
9	D7(Liên thôn)	RG.Nhà ông Trung	Hết thôn Hoà Phú	3E	1	400.000
10	D8(T.H.Đạo)	QL 14	Hết Cổng chào Thôn Hoà A	1E	1	1.800.000
		Tiếp	Hết RG đất nhà ông Bửu	2A	1	1.150.000
		Tiếp	Hết RG Thị trấn	2E	1	750.000
11	D9 (Thôn Hoà Phú)	Nhà ông Ánh (QL14)	Ngã 4 nhà ông Trí	2A	1	1.150.000
		Tiếp	Ngã 4 nhà bà Sinh	2B	1	950.000
		Tiếp	Hết đường	2F	1	670.000
12	D10(2 bên chợ)	Quốc lộ 14	Hết đường D7	2A	1	1.150.000
		Tiếp	Hết đường	2F	1	670.000
13	D11(Hoà Tín)	QL14(Nhà bà Mai)	Hết đường D20	2D	1	780.000
14	D12(Hoà Tín)	RG.Nhà ông Tuất	Hết đường	3B	1	580.000
15	D13(Hoà Tín)	QL14 (Nhà ông Vũ)	Hết đường D20	2F	1	670.000
		Tiếp	Hết đường (Nhà ông Thản)	3C	1	520.000
16	D14 (Hoà Phú)	QL 14(Nhà ông Vững)	Hết đường D6	2F	1	670.000
17	D15(Hoà Tín)	QL 14 (Nhà ông Thái)	Hết đường D12	3E	1	400.000
18	D16(Hoà Hiệp)	Đường D8	Hết đường D9	2F	1	670.000
		Tiếp	Hết RG nhà ông Thường	3C	1	520.000
19	D17(Hoà Phú)	Đường D6	Hết đường D24	3B	1	580.000
		Tiếp	Hết đường D25	3D	1	450.000
20	D18(Hoà Phú)	QL 14 (Nhà ông Hà)	Hết đường	2F	1	670.000
21	D19(Plei Kly Phun)	Nhà ông Cặp (QL 14)	Hết đường	3C	1	520.000
22	D20	RG.Nhà ông Sang	Hết đường	3F	1	390.000

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2011		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
23	D21 (Đường vào khu hành chính huyện)	Quốc lộ 14	Hết đường	2A	1	1.150.000
24	D22(Khu QH Thôn Hoà Tín)	RG.Vườn nhà bà Khoa	Hết RG nhà ông Chấn	3C	1	520.000
25	D23 (Khu QH Thôn Hoà Tín)	Nhà thờ Phú Nhơn	Trường Nguyễn Trãi	2B	1	950.000
26	D24 gần nhà ông Khả	RG.Nhà ông Khả	Thôn Plei Lao	4B	1	340.000
27	D25 (Giáp ranh giới xã Chư Don)	Đường D5A	Hết RG nhà ông Minh	4C	1	330.000
28	D26 (Đường 6C)	Quốc lộ 14	Hết RG Nghĩa địa	3F	1	390.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	330.000
29	D27 (Cổng làng VH Hair Dong)	Quốc lộ 14	Hết RG đất ông Rmah Thín	4A	1	370.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	330.000
30	D28 (Cổng làng VH Dja Riék)	Quốc lộ 14	Hết RG đất Trường học	4A	1	370.000
		Tiếp	Hết đường	4C	1	330.000

Bảng số 2: Bảng phân loại đường và giá đất ở nông thôn các xã

Đơn vị tính: đồng/ m²

Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2011		
	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
1/XÃ IA LE					
Quốc lộ 14	RG xã Ia Phang	Đường vào nghĩa địa thôn Phú Bình	2	1	180.000
	Tiếp	Đến hết nhà ông Cường (Phú Bình)	1	6	300.000
	Tiếp	Hết thôn Phú Bình	1	5	350.000
	Tiếp	Đến hết hội trường thôn Phú An	1	3	500.000
	Tiếp	Đến hết xăng dầu Linh Nguyên	1	1	900.000
	Tiếp	Đến hết đường rẽ làng Kênh Sắn	1	2	600.000
	Tiếp	Đến hết thôn Phú Hoà	1	4	400.000
	Tiếp	Đầu thôn 6	2	1	180.000
	Tiếp	Hết ranh giới xã	1	6	300.000
Đường đi xã Ia Blư	Ngã 3 chợ	Hết làng Kênh Mép	1	6	300.000
	Tiếp	Hết RG xã	2	2	120.000
2/ XÃ IA BLƯ					
Đường liên xã	Giáp xã Ia Le	Hết RG đất Trường Phan Chu Trinh	1	4	150.000
	Tiếp	Hết nhà ông Ngô Đắc Tài	1	3	220.000
	Tiếp	Hết RG đất ông Hùng (Thiên An)	1	1	250.000
	Tiếp	Hết nhà ông Sơn (Thiên An)	1	2	230.000
	Tiếp	Hết làng Quái	1	5	120.000
3/ XÃ IA PHANG					
Quốc lộ 14	Giáp RG xã Ia Le	Đến hết đường vào làng PleiPhung	1	6	180.000
	Tiếp	Đến hết Trạm điện 500 KV	1	5	380.000
	Tiếp	Đến hết cổng làng Chư Pố 2	1	4	500.000
	Tiếp	Đến hết cổng làng Briêng	1	3	700.000
	Tiếp	Đến hết cổng làng Chao Pông	1	2	800.000
	Tiếp	Ranh giới Thị trấn Nhon Hoà	1	1	950.000
Đường bên cạnh Trường Lý Thường Kiệt	QL 14	Hết đường	2	1	250.000
4/ XÃ IA HRÚ					
Quốc lộ 14	Ranh giới xã Ia Rong	Đến hết RG Nhà thờ công giáo	1	3	350.000
	Tiếp	Đến hết RG Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn	1	2	400.000
	Tiếp	Đến hết RG nhà ông Đàn	1	1	600.000
	Tiếp	Hết ranh giới	1	3	350.000

Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2011		
	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
Đường đi xã Ia Dreng	QL14	Đến hết RG đất ông Nguyễn Tuấn	2	1	200.000
	Tiếp	Hết ranh giới	2	3	100.000
Đường đi làng Lũh Ngó	QL14	RG. Cổng tràn	2	3	100.000
	Tiếp	Hết đường	2	4	70.000
Đường vào làng Lũh Yố	QL14	Đến hết RG nhà ông Siu Đol	2	2	150.000
	Tiếp	Hết đường	2	4	70.000
5/ XÃ IA RONG					
Quốc lộ 14	Ranh giới xã Ia Pal	Đến hết đường rẽ vào trạm 500 KW	1	2	220.000
	Tiếp	Đến hết Ranh giới xã	1	1	250.000
Đường vào trạm 500KV (Nhựa)	QL14	Đến hết RG đất ông Trịnh VănBa	2	1	100.000
	Tiếp	Hết RG đất ông Phạm Thanh Tuyền	2	2	70.000
	Ngã tư nhà ông Ba	Đến hết RG đất nhà ông Võ Văn Hào	2	2	70.000
Đường vào làng Tao Klăh	QL14	Đến hết RG đất ông Liên	2	1	100.000
	Tiếp	Hết đường	2	2	70.000
Đường vào làng Khô Roa	QL 14	Hết đường	2	2	70.000
Quốc lộ 25	RG xã Ia Pal	Đến đầu dốc đất đỏ	1	3	180.000
	QL 14	Hết ranh giới xã	1	4	140.000
6/ XÃ IA DRENG					
Đường liên xã	Ranh giới xã Ia H' rú	Đến hết RG nhà ông Nguyễn Thịnh	1	2	120.000
	Tiếp	Đến hết RG đất nhà ông Lê Đáng	1	1	150.000
	Tiếp	Cầu Ia Dreng	1	2	120.000
	Tiếp	Ranh giới xã Ia Ko	1	3	90.000
Đường liên thôn rải nhựa	Đường liên xã (Nhựa)	Đến trụ sở UBND xã	1	2	120.000
	Cổng VH Tung Neng (Nhựa)	Đến hết RG đất nhà bà Kpă H' Minh	1	3	90.000
	Tiếp	Đến hết RG Trường Nguyễn Huệ	1	4	80.000
7/ XÃ CHƯ ĐON					
Đường liên xã	RG TT Nhơn Hòa	Đến hết đất ông Lô	1	1	300.000
	Tiếp	Ngã 3 Bình điện	1	2	200.000
	Tiếp	Đến cầu tràn Ia Hloup	1	3	120.000

Tên đường	Đoạn đường		Giá đất 2011		
	Từ nơi	Đến nơi	Khu vực	Vị trí	Giá đất
8/ XÃ IA HLA					
Đường liên xã	RG xã Ia Ko	Đầu thôn Dư Keo	1	1	100.000
	Tiếp	Đến hết RG đất ông Nguyễn Mạnh Hùng	1	2	85.000
	Tiếp	Hết thôn 6C	1	3	50.000
	Từ ngã 3 Tai Pêr	Đến hết RG đất ông Nguyễn Hữu Thọ (Sur B)	1	1	100.000
	Tiếp	Đến Cầu suối Ia Ko	1	2	85.000
	Tiếp	Hết RG xã (giáp xã Ia Dreng)	1	3	50.000
Đường liên thôn rải nhựa	Từ ngã 3 Tai Pêr	Đến ngã 3 vào thôn Cây Xoài	1	1	100.000
	Tiếp	Đến hết RG đất ông Đào Trọng Dân	1	2	85.000
	Từ ngã 3 Cây Xoài	Đến hết đường nhựa làng Mung	1	3	50.000